



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**THERĪGĀTHĀPĀḶI**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**TRƯỜNG LÃO NI KỆ**

## 10. EKĀDASANIPĀTO

### 63.

213. Kalyāṇamittatā muninā lokam ādissa vaṇṇitā,  
kalyāṇamitte bhajamāno api bālo paṇḍito assa.
214. Bhajitabbā sappurisā paññā tathā<sup>1</sup> vaḍḍhati<sup>2</sup> bhajantānaṃ,  
bhajamāno sappurise sabbehipi dukkhehi pamucceyya.<sup>3</sup>
215. Dukkhañca<sup>4</sup> vijāneyya dukkhassa ca samudayaṃ nirodhaṃ,  
aṭṭhaṅgikañca<sup>5</sup> maggaṃ cattāripi ariyasaccāni.<sup>6</sup> [PTS Page 144]
216. Dukkho itthibhāvo akkhāto purisadammasārathinā,  
sapattikampi<sup>7</sup> dukkhaṃ appekaccā<sup>8</sup> sakiṃ vijātāyo.
217. Galake api kantanti<sup>9</sup> sukhumāliniyo visāni khādanti,  
janamārakamajjhagatā ubhopi vyaśanāni anubhonti.
218. Upavijaññā gacchantī addasāhaṃ patiṃ maṃ,  
panthamhi vijāyitvāna appattāva<sup>10</sup> sakaṃ ghamaṃ.<sup>11</sup>
219. Dve puttā kālakatā pati ca panthe mato kapaṇikāya,  
mātā pitā ca bhātā ḍayhanti ca ekacitakāyaṃ.
220. Khīṇakulīne<sup>12</sup> kapaṇe anubhūtaṃ te dukkhaṃ aparimāṇaṃ,  
assu ca te pavattaṃ<sup>13</sup> bahūni jātisahassāni.
221. Vasiṭā<sup>14</sup> susānamajjhe athopi khāditāni puttamaṃsāni,  
hatakulikā sabbagaraḥitā matapatikā amataṃ adhigacchi.<sup>15</sup>
222. Bhāvito me maggo ariyo aṭṭhaṅgiko amatagāmī,  
nibbānaṃ sacchikataṃ dhammādāsaṃ apekkihaṃ.<sup>16</sup>
223. Ahamamhi kantasallā ohitabhārā kataṃ hi<sup>17</sup> karaṇiyaṃ,  
kisāgotamī<sup>18</sup> therī vimuttacittā<sup>19</sup> imaṃ abhaṇī ”ti.<sup>20</sup>

Itthaṃ sudaṃ kisāgotamī therī gāthāyo abhāsī ”ti.

**Kisāgotamītherīgāthā.**

**Ekādasanipāto niṭṭhito.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> tathāpi - Syā.

<sup>2</sup> pavaḍḍhati - PTS.

<sup>3</sup> ??? ceva mocaye - Syā; mucceyya - PTS.

<sup>4</sup> dukkhañceva - Syā.

<sup>5</sup> nirodhaṭṭhaṅgikamaggaṃ - Syā; nirodhañ ca aṭṭhaṅgikaṃ - PTS.

<sup>6</sup> cattāri ariyasaccāni ca - Syā; cattāri ariyasaccāni - PTS.

<sup>7</sup> sapattikampi hi - Ma, Syā.

<sup>8</sup> appekacce - Simu 1, 2.

<sup>9</sup> galake ??? Syā; gale apakantanti - PTS.

<sup>10</sup> appattāhaṃ - Syā, PTS.

<sup>11</sup> geḥaṃ - Syā, PTS.

<sup>12</sup> khīṇakulamhi - Syā.

<sup>13</sup> pavattaṃ hi - Syā.

<sup>14</sup> passiṃ taṃ - Syā, PTS.

<sup>15</sup> adhigacchiṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>16</sup> avekkhiṃhaṃ - Ma;

avekkhihaṃ - Syā.

<sup>17</sup> kataṃ me - Syā, PTS.

<sup>18</sup> kisāgotamī - Syā.

<sup>19</sup> suvimuttacittā - Syā, PTS.

<sup>20</sup> bhaṇī ti - Ma, Syā, PTS.

## 10. NHÓM MƯỜI MỘT

### 63.

213. Tư cách bạn lành đã được bậc Hiền Trí khen ngợi khi đề cập đến thế gian. Trong khi thân cận với các bạn lành, ngay cả kẻ ngu dốt cũng có thể trở thành người sáng trí.

214. Những người tốt nên được thân cận, như thế trí tuệ tăng trưởng cho những người thân cận. Người thân cận những người tốt có thể thoát khỏi tất cả những nỗi khổ đau.

215. (Người thân cận những người tốt) có thể nhận thức được Khổ, sự sanh lên của Khổ, sự Tịch Diệt, và Đạo Lộ tám chi phần, luôn cả bốn Chân Lý cao thượng.

216. Bản thể người nữ là khổ, (là điều) đã được đấng Điều Ngự Trượng Phu nói đến. Tình trạng có chung chồng cũng là khổ, một số người nữ sanh đẻ lần đầu (cũng là khổ).<sup>1</sup>

217. Những người nữ mang bào thai nghịch tử (nằm sai vị trí) thậm chí còn cắt ở cổ họng, những người có thân hình mảnh mai ăn vào các chất độc, cả hai (mẹ và con/trường hợp) đều gánh chịu các sự bất hạnh.

218. Khi đã gần đến lúc sanh nở, trong khi đang đi (về nhà mẹ), tôi đã nhìn thấy người chồng bị chết. Tôi đã sanh đẻ ở trên đường, dẫu chưa đạt đến căn nhà của mình.<sup>2</sup>

219. (Paṭācārā) người đàn bà khốn khổ có hai con trai đã qua đời, và người chồng đã chết trên đường đi, mẹ, cha, và em trai được thiêu đốt chung một giàn hỏa táng.

220. Nay người đàn bà khốn khổ có gia tộc đã bị tiêu tán, khổ đau của nàng đã gánh chịu là vô ngần, và nước mắt của nàng đã được tuôn trào trong nhiều ngàn kiếp sống.

221. Tôi đã nhìn thấy, cũng khi ấy ở giữa bãi tha ma, những mẩu thịt của con trai bị ngấu nghiến (bởi loài thú). Là người nữ có gia tộc đã bị giết chết, bị mọi người quở trách, là góa phụ, tôi đã chứng đắc sự Bất Tử.

222. Thánh Đạo tám chi phần đưa đến sự Bất Tử đã được tôi tu tập, Niết Bàn đã được tôi chứng ngộ; tôi đã nhìn thấy tám gương Giáo Pháp.

223. Tôi có mũi tên đã được nhổ lên, có gánh nặng đã được đặt xuống, có việc cần làm đã được làm xong. Trưởng lão ni Kisāgotamī, với tâm đã được giải thoát, đã nói lên điều này.”

Trưởng lão ni Kisāgotamī đã nói những lời kệ như thế.

**Kệ ngôn của trưởng lão ni Kisāgotamī.**

**Nhóm Mười Một được chấm dứt.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> Hai câu kệ 216, 217 là lời thuật lại của một Dạ-xoa nữ về chuyện đời trước (ThigA, 172)

<sup>2</sup> Hai câu kệ 218, 219 đề cập đến câu chuyện của vị trưởng lão ni Paṭācārā (Sdd.).